

Số: 02 /TB-TCKH

TP. Thái Nguyên, ngày 13 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách thành phố Thái Nguyên Quý IV năm 2023

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Thái Nguyên công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách thành phố Thái Nguyên Quý IV, năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách thành phố Thái Nguyên Quý IV năm 2023./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND TP;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc TP;
- UBND các phường, xã;
- Lưu: VT, TCKH (Binh tv).



TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thị Thúy Hường

UBND TP THÁI NGUYÊN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: 02/TB-TCKH ngày 03 tháng 01 năm 2024 phòng Tài chính - Kế hoạch TPTN)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý IV năm 2023	So sánh thực hiện so với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG THU NSNN	3.030.430.000	1.562.510.665	51,56	49,09
I	Thu cân đối NSNN	2.654.100.000	1.562.510.665	58,87	62,57
1	Thu nội địa	2.647.600.000	1.452.395.448	54,86	62,18
-	Thu thuế, phí và thu khác	1.215.100.000	533.055.282	43,87	41,43
-	Thu tiền sử dụng đất	1.432.500.000	919.340.166	64,18	87,62
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		110.115.217		70,16
3	NS tỉnh cấp trả phí BVMT đối với khai thác KS	6.500.000	0	-	
4	Thu kết dư ngân sách				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	376.330.000	0	-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	3.030.430.000	1.239.870.181	40,91	247,97
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	3.030.430.000	1.239.870.181	40,91	247,97
1	Chi đầu tư phát triển	1.441.017.000	744.715.726	11,50	16,43
2	Chi thường xuyên	1.191.641.000	493.486.488	22,00	36,62
3	Dự phòng ngân sách	50.835.000		-	
4	Nguồn tự đảm bảo CCTL	334.454.000		-	
5	Chi trả lãi vay, phí	12.483.000	1.667.967	164,86	124,12
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	-			

UBND TP THÁI NGUYÊN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 94/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: 02/TB-TCKH ngày 03 tháng 01 năm 2024 phòng Tài chính - Kế hoạch TPTN)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý IV năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG THU NSNN	3.275.000.000	1.848.021.957	56,4	621,9
I	Thu nội địa	3.275.000.000	1.848.021.957	56,4	621,9
1	Thu từ DN nhà nước trung ương	5.000.000	1.976.771	39,5	54,9
2	Thu từ DN nhà nước địa phương	3.000.000	1.626.076	54,2	50,8
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	8.853	3,0	
4	Thu khu vực dịch vụ NQD	520.000.000	216.590.419	41,7	49,1
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0		-
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.600.000	4.345.401	37,5	109,3
7	Lệ phí trước bạ	240.000.000	57.760.608	24,1	96,3
8	Thu tiền cho thuê đất	201.100.000	173.736.783	86,4	151,1
9	Thuế thu nhập cá nhân	200.000.000	39.513.363	19,8	124,8
10	Thu phí, lệ phí	25.000.000	4.642.050	18,6	58,0
11	Thu khác ngân sách	46.000.000	94.740.542	206,0	221,7
12	Phạt vi phạm giao thông	20.000.000	147.455	0,7	2,7
13	Thu cấp quyền khai thác Ksản	3.000.000	20.920.783	697,4	321,9
14	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	1.232.012.853	61,6	101,0
-	Thu tiền sử dụng đất TP	1.800.000.000	1.203.765.597	66,9	98,7
-	Ghi thu từ các dự án XD KDC	200.000.000	28.247.256	14,1	
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3.030.430.000	2.016.809.816	66,6	86,3
1	Từ các khoản thu phân chia	2.194.900.000	1.575.247.761	71,8	67,4
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	452.700.000	275.356.155	60,8	32,5
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		166.205.900		105,9
4	NS tỉnh cấp trả phí BVMT đối với khai thác KS	6.500.000		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	376.330.000		-	-
6	Thu kết dư ngân sách		0		

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: 02/TB-TCKH ngày 03 tháng 01 năm 2023 phòng Tài chính - Kế hoạch TPTN)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch thành phố giao đầu năm			Thực hiện quý IV năm 2023			So sánh (%)	
		Tổng	TP	Xã	Tổng	TP	Xã	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	Chi trong cân đối (I+...+V)	3.030.430.000	2.776.033.394	254.396.606	1.239.870.181	1.026.926.847	212.943.334	40,91	173,71
I	Chi thường xuyên (I+...+9)	1.191.641.000	1.004.290.463	187.350.537	493.486.488	304.922.914	188.563.575	41,41	170,55
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	567.117.000	567.117.000		196.902.423	196.902.423		34,72	149,31
-	Sự nghiệp giáo dục	528.986.883	528.986.883		192.954.098	192.954.098		36,48	
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5.628.871	5.628.871		3.844.250	3.844.250		68,30	
-	Hội khuyến học	212.000	212.000		74.315	74.315		35,05	
-	Trung tâm học tập cộng đồng	821.080	821.080		29.760	29.760		3,62	
-	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác	31.468.166	31.468.166					0,00	
2	Chi sự nghiệp y tế	3.248.767	1.188.991	2.059.776	5.226.735	5.226.735		160,88	105,89
3	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	262.001.653	100.933.915	161.067.738	170.609.043	25.552.114	145.056.929	65,12	276,82
4	Chi SN văn hóa, thông tin, thể thao	16.510.393	14.590.393	1.920.000	13.768.864	10.080.570	3.688.294	83,40	285,40
5	Chi đảm bảo xã hội	78.434.181	73.566.740	4.867.441	23.801.468	18.814.916	4.986.552	30,35	105,95
6	Chi an ninh - quốc phòng	29.046.082	15.400.000	13.646.082	34.888.746	2.231.574	32.657.172	120,12	308,33
-	Quốc phòng	11.200.000	11.200.000		571.583	571.583		5,10	
-	An ninh	4.200.000	4.200.000		1.659.992	1.659.992		39,52	
-	An ninh quốc phòng tại xã	13.646.082		13.646.082	32.657.172		32.657.172	239,32	
7	Chi sự nghiệp kinh tế	135.482.924	131.693.424	3.789.500	22.911.455	20.736.827	2.174.628	16,91	274,99
-	Sự nghiệp nông nghiệp	16.651.000	16.651.000		4.548.680	4.548.680		27,32	
-	Sự nghiệp chợ và khuyến công	3.000.000	3.000.000		372.000	372.000		12,40	
-	Sự nghiệp địa chính và QL đất đai	18.610.000	18.610.000		451.815	451.815		2,43	
-	Sự nghiệp đô thị	71.300.000	71.300.000		13.872.943	13.872.943		19,46	
-	Đội quản lý trật tự XD và GT	1.687.032	1.687.032		1.132.060	1.132.060		67,10	

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch thành phố giao đầu năm			Thực hiện quý IV năm 2023			So sánh (%)	
		Tổng	TP	Xã	Tổng	TP	Xã	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
-	Ban quản lý dự án ĐT & XD	850.000	850.000		246.997	246.997		29,06	
-	Ban quản lý Dịch vụ công ích đô thị	420.000	420.000		94.419	94.419		22,48	
-	Kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án và một số nhiệm vụ chi khác	19.175.392	19.175.392		17.912	17.912		0,09	
-	Sự nghiệp kinh tế tại xã	3.789.500		3.789.500	2.174.628		2.174.628	57,39	
8	Chi sự nghiệp môi trường	94.800.000	94.800.000		24.016.265	24.016.265		25,33	57,38
9	Chi khác ngân sách	5.000.000	5.000.000		1.361.490	1.361.490		27,23	64,09
II	Dự phòng ngân sách	50.835.000	47.227.989	3.607.011		0			
III	Chi trả lãi vay, phí	12.483.000	12.483.000		1.667.967	1.667.967		13,36	5,81
IV	Chi đầu tư phát triển (1+...+7)	1.441.017.000	1.441.017.000		744.715.726	720.335.966	24.379.759	51,68	188,19
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền SDD	1.420.017.000	1.420.017.000		168.697.459	168.697.459		11,88	42,63
-	Chi XD CB	1.172.968.000	1.172.968.000		158.121.898	158.121.898		13,48	
-	Chi đầu tư khác	47.049.000	47.049.000		10.575.561	10.575.561		22,48	
+	Kinh phí ủy thác qua ngân hàng chính sách	2.500.000	2.500.000		0			0,00	
+	Chi trả nợ gốc	44.549.000	44.549.000		10.575.561	10.575.561		23,74	
2	Chi XD CB từ thuế phí, thu khác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan hành chính	6.000.000	6.000.000		0	-			
3	Ghi chi tiền thuê đất	15.000.000	15.000.000		57.821.385	57.821.385		385,48	
4	Chi tạm ứng XD CB từ năm 2022 chuyển sang				369.083.122	369.083.122			
5	Chi XD CB từ ngân sách tính chuyển về				81.517.000	81.517.000			
6	Dự toán XD CB năm 2022 chuyển sang				43.217.000	43.217.000			
7	Chi XD CB từ nguồn khác				24.379.759		24.379.759		
V	Nguồn tự đảm bảo CCTL	334.454.000	271.014.942	63.439.058					